

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2023/DS-PT

Ngày: 11/10/2023

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu;

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh.

Ông Trương Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 11/10/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2023/QĐ-PT ngày 15/8/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 195/2023/QĐ-PT ngày 05/9/2023; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 178/2023/QĐ-TA ngày 04/10/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Văn Vinh P, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nhà A Ô, tổ A, khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Nguyễn Diệp K, sinh năm 1936; Địa chỉ: Tổ F, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Hợp đồng ủy quyền lập ngày 24/02/2023 tại Văn phòng C (Ông K có mặt)

2. Bị đơn: ông Hà Sĩ N, sinh năm 1986; Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Hà Hữu P1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giấy ủy quyền lập ngày 04/01/2022 của Văn phòng C1, huyện Đ (Ông P1 có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm: 1961; Địa chỉ: Tổ C, ấp G, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt)

3.2. Ông Hà Sĩ D, sinh năm: 1959 (Có mặt)

3.3. Bà Mai Thị M, sinh năm: 1957 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.4. Ông Lê Văn N1, sinh năm: 1968 (Vắng mặt) và bà Dương Thị S, sinh năm: 1969 (Vắng mặt). Cùng địa chỉ: Tổ C, B43 H, ấp T, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

3.5. Ông Trần Văn T – Văn phòng công chứng Trần Văn T (Trước đây là ông Trịnh Văn L - Văn phòng C2 (Vắng mặt có đơn đề nghị vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Văn Vinh P là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm ông Văn Vinh P là nguyên đơn và ông **Nguyễn Diệp K** là người đại diện theo ủy quyền của ông P trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 1.113,9m² thuộc một phần thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P, huyện X do gia đình ông P nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Đồng, nhà ở ấp Nhân Tâm, xã X, huyện X vào khoảng năm 1985. Gia đình ông P nhận chuyển nhượng đất của bà Đồng là hơn 3.000m², giá chuyển nhượng thì ông P không nhớ rõ. Khi nhận chuyển nhượng có làm giấy sang nhượng đất; Tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông Trịnh; phía Nam giáp bụi duối với bầu bung; phía Tây giáp bụi duối và ông Năm Thập; phía Đông giáp ông Tám Long. Bà Đồng có chỉ ranh đất giao cho gia đình ông P nhận canh tác từ đó đến nay. Ngoài ra gia đình ông P còn khai phá thêm nhiều diện tích đất khác ở lân cận. Năm 2004 thì ông P được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 177760 ngày 14/3/2004 có tổng diện tích 27.350m² gồm 19 thửa. Ngày 11/8/2008, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện X điều chỉnh biến động ở trang 4 theo hồ sơ địa chính thì còn 09 thửa, tổng diện tích là 30.421m². Trong đó thửa đất mà ông P nhận chuyển nhượng của bà Đồng là thửa 532, Tờ bản đồ số 66 xã P, có diện tích 2.235m² thì ông P đang sử dụng từ năm 1985 đến nay nhưng cấp sổ đỏ thiếu diện tích 1.113,9m². Năm 2012, khi ông P xin trích lục thửa đất thì mới biết đất cấp sổ đỏ thiếu nên ông P liên hệ với Ủy ban nhân dân xã P để giải quyết thì mới biết diện tích đất cấp sổ đỏ cho ông P bị thiếu đã có người đăng ký và được cấp sổ đỏ vào năm 2008 là ông Lê Văn N1. Ủy ban nhân dân xã P hòa giải để giải quyết tranh chấp đất giữa ông Văn Vinh P với ông Lê Văn N1. Ông N1 viết “*Giấy thỏa thuận, phân ranh trả đất*” vào ngày 12/10/2013 với nội dung: Ông Lê Văn N1, chủ đất và ông Văn Vinh P người bị khai nhâm đất đã thỏa thuận đường phân ranh từ gốc cây duối bao gồm cả bụi duối kéo ra mương thủy lợi giáp đường giao thông nông thôn về phía ông P là đất của ông P. Ông P có trách nhiệm làm giấy tờ tách

thừa đúng với phần đất phân ranh. Tuy nhiên, sau đó ông N1 không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông P đi điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P và ông N1 cho phù hợp với thỏa thuận. Ông N1 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất mà ông N1 được cấp sổ đỏ có cả phần đất của ông P cho ông Hà Sĩ D. Sau khi ông D nhận chuyển nhượng đất từ ông N1 thì ông D tặng cho ông Hà Sĩ N.

Theo Sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 05/5/2022 thì diện tích đất mà ông P đang sử dụng nhưng ông N đang đứng tên trong sổ đỏ có diện tích 1.113,9m² thuộc một phần của thửa 441 tiếp giáp với thửa 532 đã cấp sổ đỏ cho ông P. Diện tích đất này chia làm 02 thân đất (ruộng gò với ruộng nước). Phần ruộng nước thì ông P trồng lúa, còn phần ruộng gò thì ông P dùng làm lối đi từ đường ra phía sau đất để vận chuyển nông sản. Ranh giới giữa phần đất tranh chấp với phần còn lại thửa 441 trước đây chỉ có hàng bông bụt. Khi ông P với ông N1 phân chia ranh giới thì ông P mới trồng 02 trụ đầu ở ranh với cuối ranh và bắc 06 tấm đan mỗi tấm rộng 01 mét lên nương nước thủy lợi để làm lối đi vận chuyển nông sản. Việc ông P bắc 06 tấm đan này thì ông P được Ủy ban xã xác nhận cho làm. Sau này khi ông D nhận chuyển nhượng đất thì ông D cày đất trồng tràm và cày mất hàng ranh bông bụt. Ông P hỏi ông D vì sao cày mất hàng bông bụt thì ông D nói để nay mai thỏa thuận lại. Sau đó ông D trồng hàng ranh bằng bê tông đúng trên phần đất mà giữa ông P và ông N1 đã thỏa thuận trước đây. Sau này phía ông D biết sổ đỏ cấp cho ông D có phần đất tranh chấp nên ông D phá hàng rào bê tông và thuê người đo đạc rồi rào theo ranh mà ông D được cấp sổ đỏ nhưng ông P vẫn sử dụng phần đất tranh chấp.

Ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận cho ông P được quyền sử dụng diện tích đất 1.113,9m² thuộc một phần thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P, huyện X đang do ông P sử dụng nhưng ông Hà Sĩ N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Ông P yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1819, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/12/2015 của Văn phòng công chứng L giữa ông Lê Văn N1, bà Dương Thị S với ông Hà Sĩ D, bà Mai Thị M (gọi tắt là hợp đồng 1819) đối với diện tích đất 1.113,9m², thửa số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P, huyện X. Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 19, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/01/2017 của Văn phòng công chứng L giữa ông Hà Sĩ D, bà Mai Thị M với ông Hà Sĩ N (gọi tắt là hợp đồng số 19) đối với diện tích đất 1.113,9m² thửa số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P, huyện X.

Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì ông P không có ý kiến gì vì hiện nay ông P đang là người quản lý sử dụng phần đất 1.113,9m² thuộc một phần thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P . Còn hậu quả từ chuyển nhượng đất giữa ông N1 , bà S với ông D , bà M theo hợp đồng 1819 thì ông P không có ý kiến.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Hà Sĩ N yêu cầu ông P trả lại diện tích đất 1.113,9m² thuộc thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P thì ông P không đồng ý.

2. Theo đơn yêu cầu phản tố và trong quá trình tham gia tố tụng, ông Hà Sĩ N là bị đơn và ông Hà Hữu P1 là người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày như sau:

Khi ông Hà Sĩ D , bà Mai Thị M là cha mẹ của ông Hà Sĩ N nhận chuyển nhượng đất từ ông Lê Văn N1 , bà Dương Thị S thì có tìm hiểu về tính pháp lý của thửa đất số 441, Tờ bản đồ 66 xã P . Vào thời điểm ông D , bà M nhận chuyển nhượng đất của ông N1 , bà S thì đất không có tranh chấp và có giấy tờ pháp lý đầy đủ nên ông D , bà M mới nhận chuyển nhượng. Sau khi ông D , bà M nhận chuyển nhượng đất từ ông N1 , bà S thì ông D, bà M làm thủ tục tặng cho ông N . Trước đây khi ông D , bà M nhận chuyển nhượng đất từ ông N1 , bà S thì ông N1 , bà S không báo cho ông D , bà M biết là thửa đất số 441, Tờ bản đồ 66 xã P đã được ông N1 ký giấy thỏa thuận phân ranh với ông Văn Vinh P. Nếu ông N1 , bà S báo cho ông D , bà M biết việc ông N1 , bà S ký thỏa thuận phân ranh đất với ông P thì ông D , bà M sẽ yêu cầu giải quyết dứt điểm tranh chấp rồi ông D , bà M mới nhận chuyển nhượng. Giá thực tế ông N1 , bà S chuyển nhượng đất cho ông D , bà M khoảng 1.200.000.000đ.

Đối với diện tích đất ngoài thực địa thì không có cắm mốc nên ông D , bà M cứ nghĩ phần đất của thửa số 441 giáp với thửa đất của ông P thì thân đất cao hơn phần đất của ông P (Trồng lúa nước) nên đất của nhà ai thì nhà đó sử dụng. Tuy nhiên, có một phần ruộng gò (hiện nay đang tranh chấp) là không ai sử dụng vì phần này trồng lúa cũng không được mà trồng tràm cũng không được nên ông P làm lối đi xuống ruộng. Thực tế khi ông D , bà M tặng cho ông N đất thì chỉ căn cứ trên giấy tờ pháp lý chứ ông N cũng không sử dụng đất vì ông N làm thủy thủ tàu biển.

Nay, ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1819 đối với diện tích 1.113,9m² của thửa 441 và tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 19 đối với diện tích 1.113,9m² của thửa 441 thì ông N không đồng ý vì các hợp đồng này đều hợp pháp.

Giả sử Tòa án tuyên vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 19 đối với diện tích $1.113,9\text{m}^2$ của thửa 441 thì ông N không có yêu cầu gì.

Ông N yêu cầu Tòa án buộc ông P trả lại cho ông N diện tích đất $1.113,9\text{m}^2$ của thửa 441, Tờ bản đồ số 66 xã P vì ông **Hà Sĩ N** đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 578603 cấp ngày 21/01/2011 cấp cho ông Lê Văn N1 đã được điều chỉnh biến động sang tên ông Hà Sĩ D, bà Mai Thị M vào ngày 06/01/2017 và đã điều chỉnh biến động sang tên cho ông **Hà Sĩ N** ngày 10/3/2017 là hợp pháp.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

*3.1. Trong quá trình tham gia tố tụng, ông **Hà Sĩ D** trình bày:*

Vợ chồng ông Hà Sĩ D, bà Mai Thị M là cha mẹ của ông **Hà Sĩ N** và ông Hà Hữu P1. Ông P1 là em ruột của ông N. Ông D, bà M không có quan hệ gì với các đương sự khác trong vụ án.

Trước đây khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P, huyện X của ông Lê Văn N1 và bà Dương Thị S thì ông **Hà Sĩ D** có tìm hiểu thửa đất số 441, Tờ bản đồ 66 xã P. Ông D có xin photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N1 và có đi hỏi xã P và Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện X là các thửa đất mà ông D sẽ nhận chuyển nhượng có tranh chấp hay không. Ông D được biết thửa đất này không có tranh chấp nên mới quyết định nhận chuyển nhượng từ ông N1, bà S. Khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong thì ông N1 có chỉ ranh ngoài thực địa để giao đất cho ông D. Ông N1 chỉ phần ruộng cao mà hiện nay đang tranh chấp là của ông N1 (Trồng tràm được) còn phần đất ruộng thấp hiện nay đang tranh chấp (Đất trồng lúa nước) là đất của ông P chứ không có đo đạc cụ thể. Khi chuyển nhượng thì ông N1, bà S chuyển nhượng hết diện tích đất $11.271,7\text{m}^2$ ghi trong sổ đỏ của ông N1, bà S chứ không làm thủ tục tách thửa nên ông D biết một phần thửa đất số 441, Tờ bản đồ 66 xã P đã được ông N1 ký giấy thỏa thuận phân ranh trả đất cho ông Văn Vinh Phước.

Ông D, bà M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày 04/02/2016 cho đến khi tặng cho ông **Hà Sĩ N** và ông N đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 441 thì giữa ông D với ông P không phát sinh tranh chấp. Ông D nghĩ phần ruộng gò là của ông D, còn phần trồng lúa là của ông P. Phần ruộng gò khoảng 500m^2 thì ông P chỉ dùng làm lối đi chứ không có trồng trọt gì nên không ai để ý. Mãi sau này, khi ông P đưa đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã P giải quyết tranh chấp thì gia đình ông D mới họp đồng đo đạc lại đất thì mới biết là thửa đất

số 441 còn có cả phần đất lúa mà ông P đang sử dụng. Trước đây khi hòa giải ông D có đề xuất là phần ruộng gò (phần cao) là của ông D , phần thấp (trồng lúa nước) là của ông P nhưng ông P không đồng ý.

Nay, ông P khởi kiện yêu cầu tuyên vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N1 , bà S với ông D , bà M và tuyên vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông D , bà M với ông **Hà Sĩ N** đối với diện tích đất 1113,9m², thửa số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P thì ông D không đồng ý.

Giả sử Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1819 vô hiệu một phần đối với diện tích đất 1.113,9m², thửa 441 thì ông D yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo pháp luật để buộc ông Lê Văn N1 và bà Dương Thị S phải trả lại phần giá trị diện tích đất mà ông N1 chuyển nhượng cho ông D , bà M bị thiếu.

3.2. Ông Trần Văn Thực- Văn phòng công chứng Trần Văn T trình bày:

Tại văn bản số 151/VPCC ngày 28/7/2022, Văn phòng công chứng L (nay là VPCC chứng Trần Văn Thực), tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ, về nội dung tranh chấp thì ông Trần Văn T có ý kiến như sau: Ngày 24/12/2015, Văn phòng công chứng L (nay là VPCC chứng Trần Văn Thực) tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các ông/bà: Lê Văn N1 , Dương Thị S và ông/bà: Hà Sĩ D , Mai Thị M đối với thửa số 441, 531, 561, 672, Tờ bản đồ số 66 xã P , huyện X , tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Hồ sơ Pháp lý các đương sự xuất trình đầy đủ. Ngày 06/01/2017, Văn phòng công chứng L (nay là VPCC chứng Trần Văn T) tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa các ông/bà: Hà Sĩ D , Mai Thị M và ông **Hà Sĩ N** đối với thửa số 441, 875, 531, 561, 672, Tờ bản đồ số 66 xã P , huyện X , tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Hồ sơ Pháp lý cũng đầy đủ. Sau khi kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng, nhận thấy hồ đầy đủ và phù hợp theo quy định của pháp luật.

Xét thấy: Hồ sơ yêu cầu công chứng đầy đủ, việc giao kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép; các bên tham gia giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật; ý định giao kết hợp đồng là xác thực, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Khi thực hiện việc Công chứng hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, hợp đồng tặng cho QSD đất nêu trên, Công chứng viên đã giải thích rõ quyền, nghĩa vụ cho các bên tham gia giao dịch nghe và cho các bên tự đọc lại. Sau khi đọc, các bên giao kết đã đồng ý toàn bộ nội dung trong hợp đồng và đã ký tên trước mặt Công

chứng viên vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Việc Công chứng thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định Luật Công chứng. Văn phòng Công chứng Trần Văn T cũng xin được từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt .

3.3. Quá trình tham gia tố tụng ông Phạm Văn Đ vắng mặt tại Tòa án nhưng trong phiên xem xét thẩm định tại chỗ ngoài thực địa ông Đ có ý kiến:

Ông Phạm Văn Đ không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa ông P với ông N .

3.4. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Mai Thị M , ông Lê Văn N1 và bà Dương Thị S không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không có bản khai gửi Tòa án.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện X quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Văn Vinh P về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với bị đơn là ông Hà Sĩ N .

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Văn Vinh P về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu một phần các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1819, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/12/2015 của Văn phòng công chứng L giữa ông Lê Văn N1 và bà Dương Thị S với ông **Hà Sĩ D** và bà Mai Thị M đối với diện tích 1113,9m² thuộc một phần thửa đất số 441 tờ bản đồ số 66 xã P và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 19, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/01/2017 của Văn phòng công chứng L giữa ông **Hà Sĩ D** và bà Mai Thị M với ông **Hà Sĩ N** đối với diện tích 1113,9m² thuộc một phần thửa đất số 441 tờ bản đồ số 66 xã P , huyện X .

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Hà Sĩ N .

Buộc ông Văn Vinh P giao trả diện tích 1113,9m² đất nông nghiệp thuộc một phần thửa đất số 441 tờ bản đồ số 66 xã P , huyện X , tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có mốc tọa độ từ điểm 3 đến điểm 8 và từ điểm 8 đến điểm 1 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 05/5/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X .

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo.

5. Ngày 06/4/2023, Tòa án nhân dân huyện X nhận được đơn kháng cáo của ông Văn Vinh P yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày

28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện X theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Văn Vinh P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới, không thỏa thuận được với nhau về vấn đề tranh chấp trong vụ án. Ông Văn Vinh P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông Hà Sĩ N vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

6. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp yêu cầu kháng cáo của ông Văn Vinh P. Sửa Bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện X theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Văn Vinh P nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông P đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo của ông P hợp lệ.

[2]. Ông Văn Vinh P khởi kiện ông Hà Sĩ N để yêu cầu tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và công nhận cho ông P được quyền sử dụng diện tích đất 1.113,9m². Ông N có yêu cầu phản tố đề nghị buộc ông P phải trả lại cho ông N diện tích đất 1.113,9m². Quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án này được xác định là “Tranh chấp tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”. Quyền sử dụng đất tranh chấp tọa lạc tại huyện X. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện X thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Ông Hà Sĩ N vắng mặt nhưng ông N đã ủy quyền cho ông Hà Hữu P1 và ông P1 có mặt. Ông Trần Văn T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Phạm Văn Đ, bà Mai Thị M, ông Lê Văn N1, bà Dương Thị S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Vì vậy, phiên tòa xét xử vắng mặt ông N, ông Đ, bà M, ông N1, bà S, ông T là phù hợp với các quy định tại các Điều 227, 228, 229 và 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4]. Theo Sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 05/5/2022 thì diện tích đất mà ông P đang sử dụng nhưng ông N đang đứng tên trong sổ đỏ có diện tích 1.113,9m² thuộc một phần của thửa 441 tiếp giáp với

thửa 532 do ông P đứng tên trong sổ đỏ. Diện tích đất này chia làm 02 thân đất (ruộng gò với ruộng nước), phần ruộng nước thì ông P trồng lúa, còn phần ruộng gò thì ông P dùng làm lối đi từ đường ra phía sau để vận chuyển nông sản.

Theo ông P thì nguồn gốc diện tích đất 1113,9m² thuộc một phần thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P do gia đình ông P nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Đồng, nhà ở ấp N, xã X, huyện X vào khoảng năm 1985. Gia đình ông P nhận chuyển nhượng đất của bà Đ2 là hơn 3.000m², có làm giấy sang nhượng đất; Tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông T1; phía Nam giáp bụi duối với bầu bung; phía Tây giáp bụi duối và đất ông NT; phía Đông giáp đất ông T3. Bà Đ2 có chỉ ranh đất giao cho gia đình ông P nhận canh tác từ đó đến nay. Ngoài ra gia đình ông P còn khai phá thêm nhiều diện tích đất khác ở lân cận. Năm 2004 thì ông P được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 177760 ngày 14/3/2004 có tổng diện tích 27.350m² gồm 19 thửa. Ngày 11/8/2008, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện X điều chỉnh biến động ở trang 4 theo hồ sơ địa chính thì còn 09 thửa, tổng diện tích là 30.421m². Trong đó thửa đất mà ông P nhận chuyển nhượng của bà Đ2 là thửa 532, Tờ bản đồ số 66 xã P, có diện tích hơn 2.348,9m² nhưng cấp sổ đỏ thiếu một phần đất 1.113,9m². Năm 2008, UBND huyện X cấp sổ đỏ cho ông N1 diện tích đất này và nhập vào thửa 441 nhưng diện tích đất này ông P vẫn sử dụng từ năm 1985 đến nay. Năm 2012, khi ông P xin trích lục thửa đất thì mới biết đất cấp sổ đỏ thiếu nên ông P khiếu nại thì ông N1 viết “*Giấy thỏa thuận, phân ranh trả đất*” vào ngày 12/10/2013 với nội dung: Ông Lê Văn N1, chủ đất và ông Văn Vinh P người bị khai nhâm đất đã thỏa thuận đường phân ranh từ gốc cây duối bao gồm cả bụi duối kéo ra mương thủy lợi giáp đường giao thông nông thôn về phía ông P là đất của ông P. Ông P có trách nhiệm làm giấy tờ tách thửa đúng với phần đất phân ranh. Tuy nhiên, sau đó ông N1 không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông P đi điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P và ông N1 cho phù hợp với thỏa thuận. Ngày 04/02/2016, ông N1 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất mà ông N1 được cấp sổ đỏ có cả phần đất của ông P cho ông Hà Sĩ D. Sau khi ông D, bà M nhận chuyển nhượng đất từ ông N1 thì ông D, bà M tặng cho ông N. Ranh giới giữa phần đất tranh chấp với phần còn lại thửa 441 trước đây chỉ có hàng bông bụt. Khi ông P với ông N1 phân chia ranh giới thì ông P trồng 02 trụ bê tông ở đầu ranh với cuối ranh và bắc 06 tấm đan mỗi tấm rộng 01 mét lên mương nước thủy lợi để làm lối đi vận chuyển nông sản. Việc ông P bắc 06 tấm đan này thì ông P có xin phép và được Ủy ban xã xác nhận cho làm. Sau này khi ông D nhận chuyển nhượng đất thì ông D cày đất trồng tràm và cày mất hàng ranh bông bụt. Ông P hỏi ông D vì sao cày mất hàng bông bụt thì ông D nói để nay mai thỏa thuận lại. Sau đó, ông D trồng hàng ranh bằng bê tông đúng với ranh đất mà trước đây ông P và

ông N1 đã thỏa thuận. Sau này phía ông D biết diện tích đất 1.113,9m² đã cấp sổ đỏ cho ông D nên ông D phá hàng rào bê tông và thuê người đo đạc rồi rào lại theo sổ đỏ nhưng ông P vẫn sử dụng đất này.

[5]. Theo ông D và ông N thì ông D, ông N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P bởi vì: Khi ông D nhận chuyển nhượng đất từ ông Lê Văn N1, bà Dương Thị S thì đất chuyển nhượng không có ai tranh chấp và có giấy tờ pháp lý đầy đủ. Ông N1, bà S không báo cho ông D, bà M biết là thửa đất số 441, Tờ bản đồ 66 xã P đã được ông N1 ký giấy thỏa thuận phân ranh với ông P. Sau khi ông D, bà M nhận chuyển nhượng đất từ ông N1, bà S thì ông D làm thủ tục tặng cho ông N theo đúng thủ tục quy định của pháp luật. Việc ông D, bà M nhận chuyển nhượng đất từ ông N1, bà S và sau đó ông D, bà M tặng cho ông N đất thì không đo đạc mà chuyển nhượng hết diện tích có trong sổ đỏ đã được cấp. Diện tích đất tranh chấp với đất ông N ở ngoài thực địa thì không có cắm mốc. Phần đất tranh chấp có 02 thân đất gồm một phần đất gò và một phần đất ruộng nước nên ông D, bà M cứ nghĩ phần đất mà ông P trồng lúa nước là đất của ông P còn phần đất gò mà ông P đang sử dụng làm đường đi là đất của ông D, bà M nên đất của nhà ai thì nhà đó sử dụng. Tuy nhiên, khi đo đạc lại thì ông D, bà M mới biết phần đất ruộng mà ông P đang canh tác cũng thuộc quyền sử dụng của ông D, bà Mùng.

Xét thấy diện tích đất 1113,9m² thuộc một phần thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P do ông P sử dụng từ năm 1985 đến nay. Năm 2004, ông P đăng ký và xin cấp sổ đỏ nhưng kê khai thiếu diện tích đất này nên UBND huyện X không cấp sổ đỏ cho ông P đối với diện tích đất này. Năm 2008, ông N1, bà S kê khai và xin cấp sổ đỏ đối với diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông N1, bà S và kê khai luôn diện tích đất này nên UBND huyện X đã cấp sổ đỏ cho ông N1, bà S. Năm 2013, ông P phát hiện diện tích đất này của ông P nhưng UBND huyện X cấp sổ đỏ cho ông N1, bà S nên ông P khiếu nại thì ông N1 thừa nhận diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của ông P nên đồng ý sẽ đưa sổ đỏ cho ông P đi điều chỉnh biên động để chuyển lại cho ông P đứng tên trong sổ đỏ đối với diện tích đất này. Tuy nhiên, sau đó ông N1 không thực hiện sự thỏa thuận mà lại chuyển nhượng cho ông D, bà M toàn bộ diện tích theo sổ đỏ mà ông N1, bà S được cấp. Ông D, bà M nhận chuyển nhượng đất từ ông N1, bà S không đo đạc lại đất và tặng cho ông N thì cũng không đo đạc lại nên không biết việc ông N1, bà S chuyển nhượng đất cho ông D, bà M thiếu diện tích 1.113,9m². Như vậy, đủ cơ sở xác định diện tích đất 1.113,9m² thuộc một phần thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P thuộc quyền sử dụng của ông P. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N với lý do: Sau khi ông P và ông N1 thỏa thuận phân ranh đất xong thì ông N1 không đưa sổ

đỏ cho ông P để làm thủ tục điều chỉnh biến động đất theo đúng diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông P , ông N1 nhưng ông P không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết dứt điểm. Sau đó, ông N1 , bà S chuyển nhượng đất cho ông D , bà M và ông D , bà Mừng, đã tặng cho ông N ; các hợp đồng này đã hoàn thành. Xét, những lý do mà Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N là không đúng pháp luật và không đúng thực tế việc thực hiện quyền sử dụng đất của ông P .

[6]. Từ những phân tích, nhận định trên và theo đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Văn Vinh P; Sửa Bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện X theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Văn Vinh P:

- Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1819, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/12/2015 của Văn phòng công chứng L giữa ông Lê Văn N1 , bà Dương Thị S với ông Hà Sĩ D , bà Mai Thị M đối với diện tích đất 1.113,9m², thửa 441, Tờ bản đồ số 66 xã P , huyện X .

- Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 19, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/01/2017 của Văn phòng công chứng L giữa ông Hà Sĩ D , bà Mai Thị M với ông **Hà Sĩ N** đối với diện tích đất 1.113,9m² của thửa 441, Tờ bản đồ số 66 xã P , huyện X .

- Công nhận diện tích đất 1.113,9m² của thửa 441, Tờ bản đồ số 66 xã P ở các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 1 theo Mảnh trích đo địa chính Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 05/5/2022 thuộc quyền sử dụng của ông Văn Vinh Phước.

Ông P có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được công nhận theo quy định.

Đề nghị Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động giảm diện tích đất 1.113,9m² thuộc thửa đất 441, Tờ bản đồ số 66 xã P trong sổ đỏ số BA 578603 cấp ngày 21/01/2011 cấp cho ông Lê Văn N1 đã được điều chỉnh biến động sang tên ông Hà Sĩ D , bà Mai Thị M vào ngày 06/01/2017 và đã điều chỉnh biến động sang tên cho ông **Hà Sĩ N** ngày 10/3/2017.

Trong quá trình tham gia tố tụng ông N không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 19, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/01/2017 giữa ông D , bà M với ông N vô hiệu một phần nên Tòa án cấp

sơ thẩm không giải quyết là đúng với Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm thì ông D có trình bày là nếu Tòa án tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1819, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/12/2015 giữa ông N1 , bà S với ông D , bà M thì ông D , bà M yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm thì ông D , bà M không có đơn yêu cầu độc lập đối với yêu cầu này. Tại phiên tòa phúc thẩm thì ông D cho rằng không biết ông N1 , bà S ở đâu và kiện ông N1 thì không biết có tiền để trả hay không. Vì vậy, nếu ông D , bà M có yêu cầu thì ông D , bà M được quyền khởi kiện ông N1 , bà S để giải quyết hậu quả do một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu bằng một vụ án khác.

[7]. Về chi phí Tố tụng: Tổng chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản với số tiền 4.515.000 đồng thì ông P đã nộp đủ. Do yêu cầu khởi kiện của ông P được chấp nhận nên ông **Hà Sĩ N** phải chịu và phải nộp 4.515.000đ (Bốn triệu, năm trăm mười lăm ngàn đồng) để hoàn trả cho ông P .

[8]. Về án phí:

[8.1], Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Văn Vinh P về việc tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N1 , bà S với ông D , bà M được chấp nhận nên ông N1 , bà S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do yêu cầu khởi kiện của ông P về việc tuyên bố vô hiệu một phần đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông D , bà M với ông N được chấp nhận nên ông D , bà M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do yêu cầu phản tố của ông **Hà Sĩ N** không được chấp nhận nên ông N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

[8.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông Văn Vinh P được chấp nhận nên ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148; các Điều 5, 26, 35, 39, 227, 228, 271, 272, 273, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 124, 131 của Bộ luật dân sự; các Điều 95, 166 của Luật Đất đai; các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Văn Vinh P; Sửa Bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện X .

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn là ông Văn Vinh P đối với ông **Hà Sĩ N** về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông **Hà Sĩ N** đối với ông Văn Vinh P về việc ông N đòi ông P trả lại diện tích đất 1.113,9m².

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1819, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/12/2015 của Văn phòng công chứng L giữa ông Lê Văn N1 , bà Dương Thị S với ông Hà Sĩ D , bà Mai Thị M đối với diện tích đất 1.113,9m² thuộc thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P , huyện X .

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Văn Vinh P về việc tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 19, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/01/2017 của Văn phòng công chứng L giữa ông Hà Sĩ D , bà Mai Thị M với ông **Hà Sĩ N** đối với diện tích đất 1.113,9m² thuộc thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P , huyện X .

[3]. Công nhận diện tích đất 1.113,9m² thuộc thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P ở các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 1 theo Mảnh trích đo địa chính Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 05/5/2022 thuộc quyền sử dụng của ông Văn Vinh Phước.

Ông Văn Vinh P có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được công nhận theo quy định.

Đề nghị Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biên động giảm diện tích đất 1.113,9m² thuộc thửa đất số 441, Tờ bản đồ số 66 xã P trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 578603 cấp ngày 21/01/2011 cho ông Lê Văn N1 đã được điều chỉnh biên động sang tên ông Hà Sĩ D , bà Mai Thị M vào ngày 06/01/2017 và đã điều chỉnh biên động sang tên cho ông **Hà Sĩ N** ngày 10/3/2017.

[4]. Chi phí tố tụng: Tổng chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 4.515.000 đồng thì ông Văn Vinh P đã nộp đủ. Do yêu cầu khởi kiện của ông P được chấp nhận nên ông **Hà Sĩ N** phải chịu và phải nộp 4.515.000đ (Bốn triệu, năm trăm mười lăm ngàn đồng) để hoàn trả cho ông Văn Vinh P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi do chậm thi hành án đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Hà Sĩ N** phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Ông Hà Sĩ D , bà Mai Thị M phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Ông Lê Văn N1 , bà Dương Thị S phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Hoàn trả cho ông Văn Vinh P 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông P đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010679 ngày 08/12/2021 và số 0011063 ngày 18/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X .

[6]. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Văn Vinh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông P số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) mà ông P đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0011787 ngày 06/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11/10/2023).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện X ;
- Chi cục THADS huyện X ;
- TAND huyện X ;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Châu